

I. Tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội - Mã tuyển sinh (GHA)

TT	MÃ XÉT TUYỂN	NGÀNH XÉT TUYỂN	ĐIỂM TRÚNG TUYỂN THEO TỪNG PHƯƠNG THỨC				TIÊU CHÍ PHỤ <i>(Thứ tự nguyện vọng, chỉ áp dụng với thí sinh có Tổng điểm xét tuyển đúng bằng điểm trúng tuyển)</i>
			PT1 thang 30	PT2 thang 30	PT3 thang 150	PT4 thang 100	
1	GHA01	Ngôn ngữ Anh	22.70	26.57	80.24	-	TTNV<=3
2	GHA02	Toán ứng dụng (Chuyên ngành Toán tin ứng dụng)	24.17	27.33	-	55.80	TTNV<=2
3	GHA03	Kinh tế (Chuyên ngành: Kinh tế và quản lý đầu tư, Kinh tế bưu chính viễn thông)	24.09	27.29	88.10	-	TTNV<=1
4	GHA04	Quản trị kinh doanh	24.01	27.25	87.58	-	TTNV<=3
5	GHA04 QT	Quản trị kinh doanh (Chương trình CLC Quản trị kinh doanh Việt - Anh)	20.85	25.35	72.12	-	TTNV<=12
6	GHA05	Tài chính - Ngân hàng	24.34	27.42	89.74	-	TTNV<=8
7	GHA06	Kế toán (Chuyên ngành Kế toán tổng hợp)	24.65	27.58	91.76	-	TTNV<=4
8	GHA06 QT	Kế toán (Chương trình CLC Kế toán tổng hợp Việt - Anh)	21.50	25.87	74.25	-	TTNV<=1
9	GHA07	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	22.84	26.64	80.99	-	TTNV<=3
10	GHA08	Khai thác vận tải (Chuyên ngành: Vận tải - Thương mại quốc tế, Quy hoạch và quản lý GTVT đô thị, Vận tải - Kinh tế đường bộ và thành phố, Vận tải đường sắt)	24.83	27.70	92.94	-	TTNV<=3
11	GHA08 DS	Khai thác vận tải (Chuyên ngành: Khai thác và quản lý đường sắt tốc độ cao, Khai thác và quản lý đường sắt đô thị)	23.70	27.09	85.63	-	TTNV<=4
12	GHA09	Kinh tế vận tải (Chuyên ngành: Kinh tế vận tải ô tô, Kinh tế vận tải hàng không, Kinh tế vận tải đường sắt, Kinh tế vận tải thủy bộ)	24.74	27.63	92.35	-	TTNV<=5
13	GHA10	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	26.44	-	103.48	-	TTNV<=1
14	GHA10 QT	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Chương trình CLC Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Việt - Anh)	25.62	28.33	98.11	-	TTNV<=1
15	GHA11	Kinh tế xây dựng (Chuyên ngành: Kinh tế và quản lý cơ sở hạ tầng, Kinh tế và quản lý đầu tư xây dựng)	24.20	27.35	88.82	-	TTNV<=4
16	GHA11 QT	Kinh tế xây dựng (Chương trình CLC Kinh tế xây dựng công trình giao thông Việt - Anh)	21.98	26.19	76.35	50.39	TTNV<=2
17	GHA12	Quản lý xây dựng (Chuyên ngành Quản lý dự án)	23.66	27.07	85.41	-	TTNV<=7

TT	MÃ XÉT TUYỂN	NGÀNH XÉT TUYỂN	ĐIỂM TRÚNG TUYỂN THEO TỪNG PHƯƠNG THỨC				TIÊU CHÍ PHỤ <i>(Thứ tự nguyên vọng, chỉ áp dụng với thí sinh có Tổng điểm xét tuyển đúng bằng điểm trúng tuyển)</i>
			PT1 thang 30	PT2 thang 30	PT3 thang 150	PT4 thang 100	
18	GHA12 QT	Quản lý xây dựng (Chương trình CLC Quản lý xây dựng Việt - Anh)	20.43	25.02	70.74	47.25	TTNV<=3
19	GHA13	Khoa học máy tính	24.93	-	93.60	58.19	TTNV<=10
20	GHA14	Công nghệ thông tin	24.20	-	88.82	55.89	TTNV<=5
21	GHA14 QT	Công nghệ thông tin (Chương trình CLC Công nghệ thông tin Việt - Anh)	22.44	26.43	78.83	51.38	TTNV<=1
22	GHA15	Trí tuệ nhân tạo	24.41	-	90.19	56.55	TTNV<=2
23	GHA16	Kỹ thuật cơ khí (Chuyên ngành: Công nghệ chế tạo cơ khí, Tự động hoá thiết kế cơ khí)	26.01	-	100.67	61.86	TTNV<=2
24	GHA16 QT	Kỹ thuật cơ khí (Chương trình CLC Tự động hóa thiết kế cơ khí)	24.38	27.44	90.00	56.46	TTNV<=3
25	GHA17	Kỹ thuật cơ điện tử	26.23	-	-	62.61	TTNV<=5
26	GHA18	Kỹ thuật nhiệt (Chuyên ngành Kỹ thuật nhiệt lạnh và điều hoà không khí)	25.45	28.19	97.00	59.93	TTNV<=2
27	GHA19	Kỹ thuật cơ khí động lực (Chuyên ngành: Kỹ thuật phương tiện đường sắt, Máy xây dựng, Kỹ thuật máy động lực)	24.56	27.54	91.18	57.02	TTNV<=10
28	GHA19 DS	Kỹ thuật cơ khí động lực (Chuyên ngành Kỹ thuật phương tiện đường sắt tốc độ cao)	24.23	27.36	89.02	55.98	TTNV<=1
29	GHA20	Kỹ thuật ô tô	24.76	-	92.48	57.65	TTNV<=1
30	GHA20 QT	Kỹ thuật ô tô (Chương trình CLC Kỹ thuật ô tô)	22.79	26.62	80.72	52.14	TTNV<=4
31	GHA21	Kỹ thuật điện (Chuyên ngành: Trang bị điện trong công nghiệp và GTVT, Hệ thống điện trong giao thông và công nghiệp)	25.63	-	98.18	60.55	TTNV<=3
32	GHA21 DS	Kỹ thuật điện (Chuyên ngành Hệ thống điện đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị)	24.90	27.75	93.40	58.09	TTNV<=2
33	GHA22	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành: Kỹ thuật viễn thông, Kỹ thuật thông tin và truyền thông)	24.87	-	93.20	58.00	TTNV<=8
34	GHA22 BD	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Kỹ thuật điện tử và tin học công nghiệp)	25.00	-	94.06	58.41	TTNV<=2
35	GHA22 QT	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chương trình CLC Kỹ thuật viễn thông)	23.26	26.86	83.25	53.16	TTNV<=4

TT	MÃ XÉT TUYỂN	NGÀNH XÉT TUYỂN	ĐIỂM TRÚNG TUYỂN THEO TỪNG PHƯƠNG THỨC				TIÊU CHÍ PHỤ <i>(Thứ tự nguyện vọng, chỉ áp dụng với thí sinh có Tổng điểm xét tuyển đúng bằng điểm trúng tuyển)</i>
			PT1 thang 30	PT2 thang 30	PT3 thang 150	PT4 thang 100	
36	GHA23	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (Chuyên ngành: Tự động hoá, Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá giao thông)	26.50	-	103.87	63.54	TTNV<=6
37	GHA23 DS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (Chuyên ngành Điều khiển và thông tin tín hiệu đường sắt hiện đại)	25.52	28.25	97.46	60.17	TTNV<=3
38	GHA23 TM	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (Chuyên ngành Hệ thống giao thông thông minh)	25.78	-	99.16	61.07	TTNV<=2
39	GHA24	Kỹ thuật robot (Chuyên ngành Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo)	25.18	-	95.23	59.00	TTNV<=11
40	GHA25	Kỹ thuật môi trường	22.21	26.31	-	50.88	TTNV<=1
41	GHA26	Kỹ thuật an toàn giao thông	21.50	25.87	-	49.34	TTNV<=1
42	GHA27	Kiến trúc	22.23	26.32	-	-	TTNV<=1
43	GHA28	Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Kết cấu xây dựng, Vật liệu và công nghệ xây dựng)	23.53	27.00	-	53.78	TTNV<=10
44	GHA28 QT1	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình tiên tiến Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông)	21.56	25.92	74.45	49.47	TTNV<=1
45	GHA28 QT2	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình CLC Xây dựng dân dụng và công nghiệp)	20.26	24.88	70.18	46.93	TTNV<=3
46	GHA29	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (Chuyên ngành Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị)	22.82	26.63	-	52.21	TTNV<=6
47	GHA30	Quản lý đô thị và công trình	22.76	26.60	-	52.08	TTNV<=2
48	GHA31	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	21.88	26.14	-	50.17	TTNV<=4
49	GHA32	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Cầu đường bộ, Đường bộ và kỹ thuật giao thông, Cầu và kết cấu, Đường sắt và đường sắt đô thị, Xây dựng sân bay cảng hàng không, Công trình giao thông đô thị)	21.31	25.72	-	48.93	TTNV<=1
50	GHA32 DS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao)	23.96	27.22	87.25	55.13	TTNV<=3
51	GHA32 QT1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC Cầu - Đường bộ Việt - Pháp)	20.16	24.80	69.85	46.75	TTNV<=3
52	GHA32 QT2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC Cầu- Đường bộ Việt - Anh)	20.55	25.11	71.13	47.47	TTNV<=4
53	GHA32	Kỹ thuật xây dựng công trình	20.00	24.67	69.33	46.46	TTNV<=5

TT	MÃ XÉT TUYỂN	NGÀNH XÉT TUYỂN	ĐIỂM TRÚNG TUYỂN THEO TỪNG PHƯƠNG THỨC				TIÊU CHÍ PHỤ <i>(Thứ tự nguyện vọng, chỉ áp dụng với thí sinh có Tổng điểm xét tuyển đúng bằng điểm trúng tuyển)</i>
			PT1 thang 30	PT2 thang 30	PT3 thang 150	PT4 thang 100	
	QT3	giao thông (Chương trình CLC Công trình giao thông đô thị) (Mã tuyển sinh các năm trước: Chương trình CLC Công trình giao thông đô thị Việt-Nhật)					
54	GHA33	Kỹ thuật máy tính (theo hướng chuyên sâu vi mạch - bán dẫn, bao gồm lớp kỹ sư tài năng)	24.83	-	92.94	57.87	TTNV<=3

II. Tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP. HCM - Mã tuyển sinh (GSA)

TT	MÃ XÉT TUYỂN	NGÀNH XÉT TUYỂN	ĐIỂM TRÚNG TUYỂN THEO TỪNG PHƯƠNG THỨC			TIÊU CHÍ PHỤ <i>(Thứ tự nguyện vọng, chỉ áp dụng với thí sinh có Tổng điểm xét tuyển đúng bằng điểm trúng tuyển)</i>
			PT1 thang 30	PT2 thang 30	PT3 thang 1200	
1	GSA01	Ngôn ngữ Anh	18.16	23.10	617.90	TTNV<= 15
2	GSA02	Quản trị kinh doanh	19.75	24.47	677.00	TTNV<= 8
3	GSA03	Kinh doanh quốc tế	22.51	-	778.44	TTNV<= 13
4	GSA04	Tài chính - Ngân hàng	20.77	25.29	711.68	TTNV<= 2
5	GSA05	Kế toán (Chuyên ngành Kế toán tổng hợp)	21.28	25.69	729.02	TTNV<= 3
6	GSA06	Kỹ thuật máy tính	23.98	27.23	843.12	TTNV<= 13
7	GSA07	Công nghệ thông tin	20.32	-	696.38	TTNV<= 6
8	GSA08	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	25.45	-	915.64	TTNV<= 11
9	GSA08 QT	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Chương trình CLC Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng Việt - Anh)	24.19	27.34	852.36	TTNV<= 8
10	GSA09	Kỹ thuật cơ điện tử	24.61	-	870.84	TTNV<= 14
11	GSA10	Kỹ thuật cơ khí động lực	23.74	27.10	832.56	TTNV<= 11
12	GSA11	Kỹ thuật ô tô	23.65	-	828.60	TTNV<= 15
13	GSA11 QT	Kỹ thuật ô tô (Chương trình CLC kỹ thuật ô tô)	20.86	25.36	714.74	TTNV<= 7
14	GSA12	Kỹ thuật điện	24.73	27.62	876.12	TTNV<= 11
15	GSA13	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Kỹ thuật viễn thông)	24.22	27.35	853.68	TTNV<= 10
16	GSA13 BD	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Kỹ thuật Điện tử và tin học công nghiệp)	23.83	27.15	836.52	TTNV<= 8
17	GSA14	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (Chuyên ngành Tự động hoá)	25.12	-	897.42	TTNV<= 15
18	GSA14 DS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (Chuyên ngành Điều khiển và thông tin tín hiệu đường sắt hiện đại)	23.29	26.87	812.76	TTNV<= 10
19	GSA15	Kiến trúc	20.26	24.88	694.34	TTNV<= 1
20	GSA16	Quản lý đô thị và công trình	18.91	23.80	648.44	TTNV<= 12
21	GSA17	Kỹ thuật xây dựng	21.61	25.96	740.24	TTNV<= 7
22	GSA18	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	20.08	24.73	688.22	TTNV<= 11
23	GSA18 DS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao)	21.94	26.17	753.36	TTNV<= 10
24	GSA18	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	17.74	22.69	600.03	TTNV<= 5

TT	MÃ XÉT TUYỂN	NGÀNH XÉT TUYỂN	ĐIỂM TRÚNG TUYỂN THEO TỪNG PHƯƠNG THỨC			TIÊU CHÍ PHỤ <i>(Thứ tự nguyên vọng, chỉ áp dụng với thí sinh có Tổng điểm xét tuyển đúng bằng điểm trúng tuyển)</i>
			PT1 thang 30	PT2 thang 30	PT3 thang 1200	
	QT	(Chương trình CLC Cầu - Đường bộ Việt-Anh)				
25	GSA19	Kinh tế xây dựng	21.49	25.86	736.16	TTNV<= 8
26	GSA20	Quản lý xây dựng	20.95	25.43	717.8	TTNV<= 9
27	GSA21	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	18.82	23.73	645.38	TTNV<= 6
28	GSA22	Khai thác vận tải	22.00	-	756.00	TTNV<= 15
29	GSA23	Kinh tế vận tải	21.88	-	750.72	TTNV<= 8

Ghi chú:

- Kết quả trúng tuyển của thí sinh được công bố là dựa trên các thông tin dữ liệu từ kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026, kết quả học tập THPT, kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN, ĐHQGTPHCM năm 2026, kết quả thi đánh giá tư duy của ĐH Bách khoa Hà Nội năm 2026, cơ sở dữ liệu ngành do thí sinh cung cấp và các dữ liệu khác; trường hợp có sai sót sẽ được giải quyết theo quy định.

Các phương thức xét tuyển gồm:

- PT1: Xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026;
- PT2: Xét kết hợp kết quả học bạ THPT với điều kiện điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026;
- PT3: Xét theo kết quả đánh giá năng lực năm 2026 của ĐHQGHN (với mã GHA) và đánh giá năng lực năm 2026 của ĐHQGTPHCM (với mã GSA);
- PT4: Xét theo kết quả đánh giá tư duy năm 2026 của ĐH Bách khoa Hà Nội.